

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số: 0191 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.373.447.649	240.704.858.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.593.598.662	24.867.048.278
1. Tiền	111		16.078.565.223	24.867.048.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		515.033.439	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.084.953.171	17.455.762.191
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	18.084.953.171	17.455.762.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.384.686.619	131.737.301.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.036.749.715	57.305.813.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.225.378.970	63.421.718.250
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.380.000.000	12.380.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.646.315.591	4.945.175.948
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.903.757.657)	(6.315.406.474)
IV. Hàng tồn kho	140		44.423.122.900	64.052.438.914
1. Hàng tồn kho	141	11	44.423.122.900	64.052.438.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		887.086.297	2.592.307.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		801.331.782	563.505.503
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.754.515	1.959.773.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	69.028.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.375.265.822	379.732.346.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		104.152.541.157	100.268.456.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	89.673.947.863	85.588.432.695
- Nguyên giá	222		183.316.361.435	173.407.144.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.642.413.572)	(87.818.712.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.478.593.294	14.680.024.060
- Nguyên giá	228		16.970.834.944	16.970.834.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.492.241.650)	(2.290.810.884)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	45.955.117.029	47.598.421.703
- Nguyên giá	231		88.554.410.015	88.554.410.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.599.292.986)	(40.955.988.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.957.251.962	26.704.488.635
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.048.693.904	24.686.494.444
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		908.558.058	2.017.994.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.253.909.512	191.284.643.232
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	179.686.195.489	184.716.929.209
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.451.619.996	7.451.619.996
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(883.905.973)	(883.905.973)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.056.446.162	13.873.335.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.737.526.530	10.317.233.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.370.186.613	2.370.186.613
3. Lợi thế thương mại	269	20	948.733.019	1.185.916.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		589.748.713.471	620.437.204.606

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.984.264.015	246.436.712.620
I. Nợ ngắn hạn	310		144.643.505.892	169.773.978.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	34.302.571.194	19.306.606.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		423.468.597	6.627.731.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.085.476.883	3.113.653.671
4. Phải trả người lao động	314		4.923.926.209	6.504.158.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.776.435.068	1.350.194.057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	5.627.326.081	6.612.219.028
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.593.020.234	4.937.414.790
8. Vay ngắn hạn	320	23	83.548.092.439	119.141.505.140
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.363.189.187	2.180.494.975
II. Nợ dài hạn	330		84.340.758.123	76.662.734.278
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	72.087.536.411	66.655.353.566
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay dài hạn	338	24	7.324.841.000	5.079.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.764.449.456	374.000.491.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		360.764.449.456	374.000.491.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	-	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	23.647.395.591	24.711.282.236
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	12.703.335.540	12.703.335.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	27.666.340.315	42.146.434.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.338.495.176	8.763.282.975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		12.327.845.139	33.383.151.062
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	21.747.378.010	18.916.870.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		589.748.713.471	620.437.204.606



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		401.588.565.443	275.376.272.815
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	401.588.565.443	275.376.272.815
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		343.537.278.617	224.612.391.603
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.051.286.826	50.763.881.212
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.650.564.563	3.392.666.891
6. Chi phí tài chính	22	31	3.751.474.231	2.209.191.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.446.571.825	2.042.177.019
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	32	578.537.886	2.570.626.581
8. Chi phí bán hàng	25	33	27.861.650.766	20.190.339.388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	13.428.552.918	16.909.784.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		18.238.711.360	17.417.859.111
11. Thu nhập khác	31		44.621.215	486.752.556
12. Chi phí khác	32		243.065.018	218.995.833
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(198.443.803)	267.756.723
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18.040.267.557	17.685.615.834
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.796.838.789	2.744.647.962
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		15.243.428.768	14.940.967.872
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.805.275.539	13.922.545.976
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.438.153.229	1.018.421.896
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	429	506

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2019

01125
CHI M
CÔN
NH
ELO
HIỆT
- TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.040.267.557	17.685.615.834
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.668.436.818	6.661.707.600
Các khoản dự phòng	03	588.351.183	970.851.575
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	110.155.961	(172.754.270)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.590.987.442)	(5.585.357.397)
Chi phí lãi vay	06	3.446.571.825	2.042.177.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.262.795.902	21.602.240.361
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.657.318.900)	35.452.618.703
Thay đổi hàng tồn kho	10	18.267.116.554	(7.071.424.956)
Thay đổi các khoản phải trả	11	16.051.503.165	28.061.156.997
Thay đổi chi phí trả trước	12	(420.936.478)	(3.734.601.176)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.489.621.623)	(2.074.626.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.006.026.518)	(3.760.149.996)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.090.000	767.463
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.278.984.935)	(2.723.328.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.730.617.167	65.752.651.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.817.588.413)	(22.672.334)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	318.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(629.190.980)	(26.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.420.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.721.199.657	6.919.890.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	274.420.264	(5.734.599.593)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	255.347.152.349	178.718.230.110
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(288.792.346.501)	(207.303.585.977)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.825.000.000)	(22.218.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.270.194.152)	(50.804.105.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.265.156.721)	9.213.946.385
Tiền đầu kỳ	60	24.867.048.278	3.759.691.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.292.895)	6.349.918
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16.593.598.662	12.979.987.617


Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng


Đồng Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công Ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), 5 công ty con và 6 công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") tiền thân là Tổng Công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Một thành viên ("MTV") do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Công ty mẹ đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 419 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 470 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có các chi nhánh trực thuộc như sau:

- (i) Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- (ii) Xí nghiệp Lâm nghiệp – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.
- (iii) Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đầu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời
CTCP Pisico Đăk Lăk	M'Đrăk, Đăk Lăk, Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (gọi tắt là "CTCP PBC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350300041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 02 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PBC đặt tại Lô điều hành Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PBC bao gồm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PBC với số tiền là 13.625.000.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đặt tại 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn bao gồm quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn với số tiền là 5.469.524.664 đồng.

Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn (gọi tắt là "Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350200061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn đặt tại Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn bao gồm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn với số tiền là 14.101.830.626 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HR Pisico (gọi tắt là "Công ty HR Pisico") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 2 năm 2019. Trụ sở đăng ký của Công ty HR Pisico đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty HR Pisico bao gồm cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; dịch vụ hỗ trợ giáo dục; giáo dục khác chưa được phân vào đâu; hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm và cung ứng lao động tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty HR Pisico với số tiền là 5.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisico Đăk Lăk với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisico Đăk Lăk đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn điều lệ.

Các công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ từ 20% đến 50% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định đặt tại Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là trồng và khai thác cây cao su. Tổng vốn điều lệ của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là 180 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50% tại công ty này. CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Lào Bidina là trồng và khai thác cây cao su.

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An (gọi tắt là "CTCP PISICO Đồng An") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700653514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Đồng An đặt tại Lô C, Khu Công Nghiệp Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương. Hoạt động chính của CTCP PISICO Đồng An bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Đồng An là 17,6 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm là 31,28% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31,28%).

Công ty Cổ phần chế biến gỗ Nội Thất PISICO (gọi tắt là "CTCP Nội thất PISICO") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Nội thất PISICO đặt tại Lô C6-C7 Khu Công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Nội thất PISICO bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP Nội thất PISICO là 15 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 40,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40,01%).

Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh (gọi tắt là "CTCP PISICO Hà Thanh") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 3 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Hà Thanh đặt tại Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PISICO Hà Thanh bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Hà Thanh là 16,5 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,97% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44,97%).

Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (gọi tắt là "Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101452183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 11 năm 2015, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO đặt tại Thôn Quy Hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO bao gồm khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Tổng vốn điều lệ của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 35,00% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35,00%).

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (gọi tắt là "Công ty Dăm gỗ Bình Định") là một công ty trách nhiệm được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Dăm gỗ Bình Định đặt tại Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Dăm gỗ Bình Định bao gồm thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Tổng vốn điều lệ của Công ty Dăm gỗ Bình Định là 9 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 50 năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ/ niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài và báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ được trình bày tại phần chính sách kế toán Đầu tư vào công ty liên kết bên trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

0-00
I ANI
TY
HUU
TT
IAN
HOC

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.692.403.184	805.235.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.386.162.039	24.061.812.625
Các khoản tương đương tiền	515.033.439	-
	<u>16.593.598.662</u>	<u>24.867.048.278</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Định, với kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 7,2 - 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	21.197.493.903	886.467.892
b. Các bên thứ ba	37.839.255.812	56.419.345.434
<i>Adeo Service SA.</i>	<i>5.718.396.689</i>	<i>39.853.325.733</i>
<i>Công ty CP Phú Tài (Xí Nghiệp Thăng Lợi)</i>	<i>4.738.501.614</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Hồng Hải</i>	<i>5.711.919.093</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH SXTM Bình An Phú</i>	<i>4.844.219.646</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>16.826.218.770</i>	<i>16.566.019.701</i>
	<u>59.036.749.715</u>	<u>57.305.813.326</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	60.000.000.000	60.000.000.000
b. Các bên thứ ba	4.225.378.970	3.421.718.250
<i>Công ty TNHH Trồng Rừng Quy Nhơn</i>	<i>1.368.139.360</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>2.857.239.610</i>	<i>3.421.718.250</i>
	<u>64.225.378.970</u>	<u>63.421.718.250</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định ("công ty liên kết") vay tín chấp, không hưởng lãi suất nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ứng vốn	335.256.311	328.160.958
Phải thu cổ tức	1.009.076.500	3.310.532.500
Kỹ quỹ	1.000.619.320	-
Khác	1.301.363.460	1.306.482.490
	3.646.315.591	4.945.175.948

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	4.443.336.642	(4.443.336.642)	4.322.332.677	(4.322.332.677)
Từ 2-3 năm	1.073.191.632	(751.234.142)	611.424.144	(427.996.900)
Từ 1-2 năm	2.685.072.656	(1.342.536.334)	2.353.618.292	(1.176.809.150)
Từ 6 tháng - 1 năm	1.222.168.462	(366.650.539)	1.294.225.817	(388.267.747)
	9.423.769.392	(6.903.757.657)	8.581.600.930	(6.315.406.474)

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	15.948.192.223	-	16.648.520.136	-
Công cụ, dụng cụ	1.653.732.810	-	1.222.781.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.784.609.321	-	19.217.880.842	-
Thành phẩm	22.390.979.024	-	26.317.647.193	-
Hàng hóa	645.609.522	-	645.609.522	-
	44.423.122.900	-	64.052.438.914	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp /khấu trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.028.753	-	69.028.753	-
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	867.716.119	18.012.535.121	15.711.066.106	3.169.185.134
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.085.154.163	3.085.154.163	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.738.357.554	2.727.810.035	3.006.026.518	1.460.141.071
Thuế thu nhập cá nhân	17.579.998	388.268.231	319.697.551	86.150.678
Các loại thuế khác	490.000.000	734.568.432	854.568.432	370.000.000
	3.113.653.671	24.948.335.982	22.976.512.770	5.085.476.883

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	77.730.985.597	79.462.030.415	13.700.966.944	1.457.678.251	1.055.483.682	173.407.144.889
Tăng trong kỳ	2.069.332.909	6.735.938.182	1.103.945.455	-	-	9.909.216.546
Số dư cuối kỳ	79.800.318.506	86.197.968.597	14.804.912.399	1.457.678.251	1.055.483.682	183.316.361.435
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	31.895.395.022	45.263.362.965	8.786.279.527	983.873.494	889.801.186	87.818.712.194
Khấu hao trong kỳ	1.769.196.479	3.478.717.190	442.488.700	106.334.407	26.964.602	5.823.701.378
Số dư cuối kỳ	33.664.591.501	48.742.080.155	9.228.768.227	1.090.207.901	916.765.788	93.642.413.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	45.835.590.575	34.198.667.450	4.914.687.417	473.804.757	165.682.496	85.588.432.695
Số dư cuối kỳ	46.135.727.005	37.455.888.442	5.576.144.172	367.470.350	138.717.894	89.673.947.863

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 30.899.305.630 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.771.650.342 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.374.439.439 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.030.133.446 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.263.810.884	27.000.000	2.290.810.884
Khấu hao trong kỳ	194.680.766	6.750.000	201.430.766
Số dư cuối kỳ	2.458.491.650	33.750.000	2.492.241.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	14.653.024.060	27.000.000	14.680.024.060
Số dư cuối kỳ	14.458.343.294	20.250.000	14.478.593.294

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhon, Canh Vinh và Nhơn Bình VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	88.554.410.015
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	40.955.988.312
Khấu hao trong kỳ	1.643.304.674
Số dư cuối kỳ	42.599.292.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	47.598.421.703
Số dư cuối kỳ	45.955.117.029

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.199.833.312	145.199.833.312
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận sau thuế của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	10.838.966.586	14.805.813.661
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.647.395.591	24.711.282.236
	179.686.195.489	184.716.929.209

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	832.510.492.811	819.104.357.649
Tổng nợ phải trả	476.622.280.772	449.573.643.642
Tài sản thuần	355.888.212.039	369.530.714.007
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết	179.686.195.489	184.716.929.209
17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996
18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	2.370.186.613	2.370.186.613
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.587.180.247	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	-	-
20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
		<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		<u>1.423.099.529</u>
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ		
HAO MÒN		
Số dư đầu kỳ		237.183.255
Khấu hao trong kỳ		237.183.255
Số dư cuối kỳ		474.366.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ		<u>1.185.916.274</u>
Số dư cuối kỳ		<u>948.733.019</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	2.343.868.225	2.343.868.225	3.315.037.990	3.315.037.990
Công ty TNHH Đức Thành	17.844.058	17.844.058	1.435.695.350	1.435.695.350
Công ty TNHH Hoàng Trang	79.832.500	79.832.500	1.630.858.680	1.630.858.680
Các nhà cung cấp khác	31.861.026.411	31.861.026.411	12.925.014.390	12.925.014.390
	34.302.571.194	34.302.571.194	19.306.606.410	19.306.606.410

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	157.500.000	157.500.000
Cho thuê đất	561.250.000	1.122.500.000
Cho thuê truyền hình cáp	888.384.817	449.044.946
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.020.191.264	4.883.174.082
	5.627.326.081	6.612.219.028
b. Dài hạn		
Cho thuê đất	1.122.500.000	1.122.500.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	70.939.594.407	65.532.853.566
Cho thuê truyền hình cáp	25.442.004	-
	72.087.536.411	66.655.353.566

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	116.177.505.140	250.379.311.349	287.310.346.501	97.622.451	79.344.092.439
+ Công ty mẹ (*)	83.451.000.345	78.905.611.049	122.164.590.774	97.622.451	40.289.643.071
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (**)	32.726.504.795	171.473.700.300	165.145.755.727	-	39.054.449.368
Nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.964.000.000	2.722.000.000	1.482.000.000	-	4.204.000.000
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	464.000.000	232.000.000	232.000.000	-	464.000.000
+ Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	2.500.000.000	2.490.000.000	1.250.000.000	-	3.740.000.000
	119.141.505.140	253.101.311.349	288.792.346.501	97.622.451	83.548.092.439

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vay ngắn hạn tại Tổng Công ty thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 14/NHNT-BĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất của khoản vay này là 6,5%/năm.
- Hợp đồng số 18/NHNT-BĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất dao động từ 3,7% đến 3,8%/năm.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vay ngắn hạn tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn bao gồm:

- Hợp đồng số 2332/2018/HĐCV ngày 25 tháng 6 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động chế biến dăm gỗ, thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng số 1265/2019/HĐCV ngày 17 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 03 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.



- Hợp đồng số 2156/2019/HĐCV ngày 26 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động chế biến dăm gỗ, thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	704.000.000	-	232.000.000	472.000.000
+ Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	4.375.000.000	4.967.841.000	2.490.000.000	6.852.841.000
	5.079.000.000	4.967.841.000	2.722.000.000	7.324.841.000

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018, Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức tín dụng là 1,4 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho dự án hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Thời hạn cho vay tối đa là 39 tháng với lãi suất cố định 2 năm đầu tiên là 8,6%/năm, và sau hai năm sẽ áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã sử dụng các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 12.983.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 60 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3%/năm. Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đã sử dụng mạng truyền hình cáp mặt đất để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 09 tháng 4 năm 2019, Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 5.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 48 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3,5%/năm. Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đã sử dụng hệ thống cung cấp dịch vụ Internet và truyền hình cáp kỹ thuật số để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.204.000.000	2.964.000.000
Trong năm thứ hai	3.597.000.000	2.964.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.727.841.000	2.115.000.000
	11.528.841.000	8.043.000.000
Trừ: Số phải thanh toán trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn ở Thuyết minh số 23)	(4.204.000.000)	(2.964.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	7.324.841.000	5.079.000.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

SỐ-
NHÁ
G T
EMH
DIT
NA
HỒ

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	522.569.600	26.643.649.201	12.703.335.540	29.206.539.301	344.076.093.642
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.698.253.176	-	-	1.698.253.176
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.922.545.976	13.922.545.976
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn trích cổ tức	-	-	-	-	(950.000.000)	(950.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(3.196.380.662)	(3.196.380.662)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(85.755.447)	(85.755.447)
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	522.569.600	28.341.902.377	12.703.335.540	15.156.949.168	331.724.756.685
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	522.569.600	24.711.282.236	12.703.335.540	42.146.434.037	355.083.621.413
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.063.886.645)	-	-	(1.063.886.645)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.805.275.539	11.805.275.539
Công ty mẹ chia cổ tức	-	-	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.611.943.355)	(2.611.943.355)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Giảm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.130.995.506)	(1.130.995.506)
Điều chỉnh khác	-	(522.569.600)	-	-	522.569.600	-
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	-	23.647.395.591	12.703.335.540	27.666.340.315	339.017.071.446

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8,3% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.825.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền 1.180.522.147 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lào Bidina thành lập và hoạt động tại Lào, là công ty con của CTCP Công nông nghiệp Bình Định, công ty liên kết của Tổng Công ty. Khoản này được ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định như sau:

	<u>CTCP PBC</u> <u>VND</u>	<u>Công ty Nguyên</u> <u>liệu giấy Qui Nhơn</u> <u>VND</u>
Vốn điều lệ của công ty con	15.000.000.000	24.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	10.625.000.000	12.495.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.375.000.000	12.005.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	29,17%	49,00%
<i>Trong đó:</i>		
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	29,17%	49,00%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>CTCP PBC</u> <u>VND</u>	<u>Công ty Nguyên</u> <u>liệu giấy Qui Nhơn</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tổng tài sản	32.940.879.246	101.974.395.530	134.915.274.776
Tổng nợ phải trả	9.190.209.249	71.730.113.008	80.920.322.257
Tài sản thuần	23.750.669.997	30.244.282.522	53.994.952.519
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	15.000.000.000	24.500.000.000	39.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	170.734.725	820.734.725
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.100.669.997	5.573.547.797	13.674.217.794
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	6.927.679.575	14.819.698.435	21.747.378.010
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	4.375.000.000	12.005.000.000	16.380.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	189.605.000	83.660.015	273.265.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.363.074.575	2.731.038.420	5.094.112.995

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>CTCP PBC</u> <u>VND</u>	<u>Công ty Nguyên</u> <u>liệu giấy Qui Nhơn</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	2.656.049.623	5.435.657.325	8.091.706.948
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	774.681.140	2.663.472.089	3.438.153.229



Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Tại 01/01/2018	4.375.000.000	189.583.333	1.497.512.096	-	6.062.095.429
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	5.225.000.000	2.073.613.221	536.595.357	6.270.290.878	14.105.499.456
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.018.421.896	-	1.018.421.896
Chia cổ tức	-	-	(218.750.000)	-	(218.750.000)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(50.560.417)	-	(50.560.417)
Tại 30/6/2018	9.600.000.000	2.263.196.554	2.783.218.932	6.270.290.878	20.916.706.364
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tại 01/01/2019	9.030.000.000	2.036.984.202	2.263.627.225	5.586.259.146	18.916.870.573
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.438.153.229	-	3.438.153.229
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(607.645.792)	-	(607.645.792)
Điều chỉnh tăng vốn góp (*)	7.350.000.000	(1.763.740.854)	-	(5.586.259.146)	-
Tại 30/6/2019	16.380.000.000	273.243.348	5.094.134.662	-	21.747.378.010

(*) Trong kỳ, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua việc sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 01 năm 2019.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	283.996	49.175
Euro ("EUR")	332	421

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Xuất Nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
CTCP Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
	5.623.669.639	5.623.669.639

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	377.438.655.237	251.670.333.441
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	7.872.190.692	7.619.234.494
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	16.277.719.514	16.086.704.880
	401.588.565.443	275.376.272.815

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.667.310.258	49.100.779.380
Chi phí nhân công	19.071.632.305	27.126.647.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.668.436.818	6.661.707.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.442.364.633	51.306.371.157
Chi phí khác bằng tiền	21.830.242.698	16.679.083.244
	<u>302.679.986.712</u>	<u>150.874.589.063</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.344.267.380	1.962.296.277
Lãi tiền gửi, cho vay	668.182.176	810.595.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	638.115.007	619.775.220
	<u>4.650.564.563</u>	<u>3.392.666.891</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	3.446.571.825	2.042.177.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.902.406	167.014.530
	<u>3.751.474.231</u>	<u>2.209.191.549</u>

32. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Phần lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.047.555.691	1.350.957.283
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	285.890.353
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.131.076.798	1.606.142.188
CTCP PISICO Hà Thanh	2.418.765.803	(31.350.555)
Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	(199.618.971)	-
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	(3.819.241.435)	(641.012.688)
	<u>578.537.886</u>	<u>2.570.626.581</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	639.576.154	650.797.629
Chi phí vật liệu, bao bì	2.922.059.639	7.064.999.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.452.908.752	9.516.866.555
Chi phí khác	4.847.106.221	2.957.676.061
	<u>27.861.650.766</u>	<u>20.190.339.388</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.363.076.683	4.886.695.513
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	661.961.597	365.202.996
Chi phí khấu hao	1.266.924.919	1.281.055.152
Chi phí dự phòng	588.351.183	970.851.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.638.626.003	1.940.787.814
Chi phí khác	3.909.612.533	7.465.191.586
	<u>13.428.552.918</u>	<u>16.909.784.636</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	18.040.267.557	17.685.615.834
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Cộng: + Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.383.186.782	1.056.524.817
+ Các khoản điều chỉnh của báo cáo hợp nhất giữa niên độ	1.319.396.438	3.181.839.835
Trừ: Cổ tức và lãi từ công ty liên doanh, liên kết	6.758.656.834	8.200.740.678
Thu nhập tính thuế	13.984.193.943	13.723.239.808
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.796.838.789	2.744.647.962

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng chỉ là số tạm tính, số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng Công ty xác định và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	11.805.275.539	13.922.545.976
Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.805.275.539	13.922.545.976
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	429	506

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2020. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi vì chưa có quyết định chính thức.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	830.923.449	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.323.693.797	3.286.395.025
Sau năm năm	17.711.682.818	17.938.003.044
	21.866.300.064	22.045.434.472

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	557.617.500	-
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.933.796.590	1.480.166.098
CTCP PISICO Hà Thanh	217.399.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	57.645.616.390	2.346.793.100
	61.354.429.480	3.826.959.198
Mua hàng		
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	370.563.200
CTCP PISICO Hà Thanh	58.453.620.510	17.183.638.110
	58.453.620.510	17.554.201.310
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	42.499.900	38.289.242
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	42.499.900	38.289.242
	84.999.800	76.578.484
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO Hà Thanh	397.398.089	390.048.361
Lợi nhuận, cổ tức được chia		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.100.700.000	2.940.980.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	825.792.000	1.266.214.400
	2.926.492.000	4.207.194.400
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	22.100.410.000	21.301.600.000
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	-	9.930.000.000
Thu lại tiền cho ứng vốn		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
Thu lãi tiền ứng vốn		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	93.347.222
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	39.760.932
	-	133.108.154
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	31.200.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	24.000.000.000
	-	55.200.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	1.266.477.737	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.257.545.588	23.878.196
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.469.262.144	862.589.696
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	16.845.132.536	-
CTCP PISICO Hà Thanh	359.075.898	-
	<u>21.197.493.903</u>	<u>886.467.892</u>
Phải thu khác		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	-	1.200.400.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	1.101.056.000
	-	<u>2.301.456.000</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	43.000.000.000
	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	<u>12.380.000.000</u>	<u>12.380.000.000</u>
Phải trả		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	78.062.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	977.460.000	844.163.773
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	90.000.000
	<u>1.067.460.000</u>	<u>934.163.773</u>

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: trồng và khai thác rừng; chế biến lâm sản; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ.
- 2 - Hạ tầng cụm công nghiệp: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
- 3 - Truyền hình cáp: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp.
- 4 - Hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp mà không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Công	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản bộ phận	212.181.135.926	239.304.794.130	111.995.027.122	107.163.655.854	26.243.586.874	20.665.938.360	-	-	350.419.749.922	367.134.388.344
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	239.328.963.549	253.302.816.262	239.328.963.549	253.302.816.262
Tổng Tài sản	212.181.135.926	239.304.794.130	111.995.027.122	107.163.655.854	26.243.586.874	20.665.938.360	239.328.963.549	253.302.816.262	589.748.713.471	620.437.204.606
Nợ phải trả bộ phận	46.731.441.591	33.308.196.119	76.767.942.429	73.537.827.716	2.575.973.565	1.808.354.047	-	-	126.075.357.585	108.654.377.882
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	102.908.906.430	137.782.334.738	102.908.906.430	137.782.334.738
Tổng Nợ phải trả	46.731.441.591	33.308.196.119	76.767.942.429	73.537.827.716	2.575.973.565	1.808.354.047	102.908.906.430	137.782.334.738	228.984.264.015	246.436.712.620

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Công	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.438.655.237	251.670.333.441	7.872.190.692	7.619.234.494	16.277.719.514	16.086.704.880	-	-	401.588.565.443	275.376.272.815
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	1.216.652.893	3.190.401.801	-	-	-	-	4.012.449.556	2.772.891.671	5.229.102.449	5.963.293.472
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	44.621.215	486.752.556	44.621.215	486.752.556
Tổng doanh thu và thu nhập khác	378.655.308.130	254.860.735.242	7.872.190.692	7.619.234.494	16.277.719.514	16.086.704.880	4.057.070.771	3.259.644.227	406.862.289.107	281.826.318.843
Giá vốn hàng bán	331.294.911.008	213.620.680.991	3.204.976.758	3.464.248.964	9.037.390.851	7.527.461.648	-	-	343.537.278.617	224.612.391.603
Chi phí bán hàng	27.046.192.575	19.418.346.048	-	-	815.458.191	771.993.340	-	-	27.861.650.766	20.190.339.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.565.461.974	11.593.887.164	1.843.284.220	2.030.205.489	2.782.623.469	3.285.691.983	237.183.255	-	13.428.552.918	16.909.784.636
Chi phí tài chính	304.902.406	167.014.530	-	-	-	-	3.446.571.825	2.042.177.019	3.751.474.231	2.209.191.549
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	243.065.018	218.995.833	243.065.018	218.995.833
Tổng chi phí	367.211.467.963	244.799.928.733	5.048.260.978	5.494.454.453	12.635.472.511	11.585.146.971	3.926.820.098	2.261.172.852	388.822.021.550	264.140.703.009
Lợi nhuận trước thuế	11.443.840.167	10.060.806.509	2.823.929.714	2.124.780.041	3.642.247.003	4.501.557.909	130.250.673	998.471.375	18.040.267.557	17.685.615.834
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.652.761.012	2.313.423.146	1.707.193.286	2.275.034.338	2.308.482.520	2.073.250.116	-	-	7.668.436.818	6.661.707.600
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	3.173.278.364	130.000.000	-	-	6.735.938.182	-	-	-	9.909.216.546	130.000.000

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 1.344.332.811 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.028.276.057 đồng), là số tiền lãi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

